

Số: 752/BC-SGDĐT

Cà Mau, ngày 31 tháng 3 năm 2021

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO TEMIS NĂM 2020**

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Công văn số 747/BGDĐT-GDTrH ngày 01/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc gia hạn thời gian hoàn thành xây dựng báo cáo TEMIS; Công văn số 144/CV-Etep ngày 24/3/2021 của Ban Quản lý Chương trình ETEP-Bộ GD&ĐT,

Sở Giáo dục và Đào tạo Cà Mau hoàn thành báo cáo TEMIS như sau:

**PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp

A.1.1. Kết quả GVPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GVPT theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
<b>Tổng số</b>	11,341	10,939	96.5
Nữ	6,269	6,121	97.6
Dtts	175	170	97.1
Nữ dtts	98	94	95.9
Vùng khó khăn	2,448	2,377	97.1
<b>Tiểu học</b>	5,855	5,680	97
Nữ	3,335	3,270	98.1
Dtts	62	60	96.8
Nữ dtts	37	36	97.3
Vùng khó khăn	1,420	1,393	98.1
<b>Trung học cơ sở</b>	3,701	3,496	94.5
Nữ	2,032	1,954	96.2
Dtts	53	50	94.3
Nữ dtts	30	27	90

Cấp học	Tổng (Người)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
Vùng khó khăn	791	748	94.6
<b>Trung học phổ thông</b>	1,785	1,763	98.8
Nữ	902	897	99.4
Dtts	60	60	100
Nữ dtts	31	31	100
Vùng khó khăn	237	236	99.6

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GVPT theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
<b>Tổng số</b>	41	0.37	437	3.99	5719	52.28	4742	43.35
Nữ	22	0.36	228	3.72	2977	48.64	2894	47.28
Dtts	0	0	5	2.94	83	48.82	82	48.24
Nữ dtts	0	0	3	3.19	42	44.68	49	52.13
Vùng khó khăn	4	0.17	74	3.11	1320	55.53	979	41.19
<b>Tiểu học</b>	15	0.26	158	2.78	2938	51.73	2569	45.23
Nữ	7	0.21	67	2.05	1569	47.98	1627	49.76
Dtts	0	0	2	3.33	25	41.67	33	55
Nữ dtts	0	0	1	2.78	12	33.33	23	63.89
Vùng khó khăn	2	0.14	37	2.66	752	53.98	602	43.22
<b>Trung học cơ sở</b>	24	0.69	197	5.64	1976	56.52	1299	37.16
Nữ	13	0.67	120	6.14	1016	52	805	41.2
Dtts	0	0	1	2	27	54	22	44
Nữ dtts	0	0	1	3.7	14	51.85	12	44.44

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
Vùng khó khăn	1	0.13	27	3.61	411	54.95	309	41.31
<b>Trung học phổ thông</b>	2	0.11	82	4.65	805	45.66	874	49.57
Nữ	2	0.22	41	4.57	392	43.7	462	51.51
Dtts	0	0	2	3.33	31	51.67	27	45
Nữ dtts	0	0	1	3.23	16	51.61	14	45.16
Vùng khó khăn	1	0.42	10	4.24	157	66.53	68	28.81

A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
<b>Tổng số</b>	807	793	98.3
Hiệu trưởng	374	368	98.4
Nữ	38	37	97.4
Dtts	4	3	75
Nữ dtts	0	0	0
Vùng khó khăn	104	102	98.1
Phó hiệu trưởng	433	425	98.2
Nữ	88	88	100
Dtts	8	8	100
Nữ dtts	3	3	100
Vùng khó khăn	108	105	97.2
<b>Tiểu học</b>	480	474	98.8

Cấp học	Tổng (Người)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
Hiệu trưởng	228	226	99.1
Nữ	32	31	96.9
Dtts	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0
Vùng khó khăn	64	63	98.4
Phó hiệu trưởng	252	248	98.4
Nữ	60	60	100
Dtts	6	6	100
Nữ dtts	1	1	100
Vùng khó khăn	61	61	100
<b>Trung học cơ sở</b>	240	232	96.7
Hiệu trưởng	114	110	96.5
Nữ	4	4	100
Dtts	2	1	50
Nữ dtts	0	0	0
Vùng khó khăn	32	31	96.9
Phó hiệu trưởng	126	122	96.8
Nữ	19	19	100
Dtts	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0
Vùng khó khăn	37	34	91.9
<b>Trung học phổ thông</b>	87	87	100
Hiệu trưởng	32	32	100
Nữ	2	2	100
Dtts	2	2	100

Cấp học	Tổng (Người)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn	
		Tổng (Người)	Tổng (%)
Nữ dtts	0	0	0
Vùng khó khăn	8	8	100
Phó hiệu trưởng	55	55	100
Nữ	9	9	100
Dtts	2	2	100
Nữ dtts	2	2	100
Vùng khó khăn	10	10	100

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
<b>Tổng số</b>	0	0	30	3.78	487	61.41	276	34.8
Hiệu trưởng	0	0	17	4.62	262	71.2	89	24.18
Nữ	0	0	0	0	18	48.65	19	51.35
Dtts	0	0	0	0	2	66.67	1	33.33
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	6	5.88	69	67.65	27	26.47
Phó hiệu trưởng	0	0	13	3.06	225	52.94	187	44
Nữ	0	0	2	2.27	40	45.45	46	52.27
Dtts	0	0	1	12.5	3	37.5	4	50
Nữ dtts	0	0	1	33.33	0	0	2	66.67
Vùng khó khăn	0	0	3	2.86	57	54.29	45	42.86
<b>Tiểu học</b>	0	0	5	1.05	269	56.75	200	42.19
Hiệu trưởng	0	0	3	1.33	152	67.26	71	31.42

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
Nữ	0	0	0	0	14	45.16	17	54.84
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	1	1.59	39	61.9	23	36.51
Phó hiệu trưởng	0	0	2	0.81	117	47.18	129	52.02
Nữ	0	0	0	0	22	36.67	38	63.33
Dtts	0	0	0	0	3	50	3	50
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	100
Vùng khó khăn	0	0	0	0	32	52.46	29	47.54
<b>Trung học cơ sở</b>	0	0	19	8.19	158	68.1	55	23.71
Hiệu trưởng	0	0	10	9.09	82	74.55	18	16.36
Nữ	0	0	0	0	2	50	2	50
Dtts	0	0	0	0	0	0	1	100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	4	12.9	23	74.19	4	12.9
Phó hiệu trưởng	0	0	9	7.38	76	62.3	37	30.33
Nữ	0	0	1	5.26	13	68.42	5	26.32
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	3	8.82	19	55.88	12	35.29
<b>Trung học phổ thông</b>	0	0	6	6.9	60	68.97	21	24.14
Hiệu trưởng	0	0	4	12.5	28	87.5	0	0
Nữ	0	0	0	0	2	100	0	0

Cấp học	Kết quả xếp loại							
	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)
Dtts	0	0	0	0	2	100	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	1	12.5	7	87.5	0	0
Phó hiệu trưởng	0	0	2	3.64	32	58.18	21	38.18
Nữ	0	0	1	11.11	5	55.56	3	33.33
Dtts	0	0	1	50	0	0	1	50
Nữ dtts	0	0	1	50	0	0	1	50
Vùng khó khăn	0	0	0	0	6	60	4	40

## PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GVPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
<b>Tổng số</b>	11,341	2,400	2356	20.77	3.41	2197	93.25
Nữ	6,269	1,575	1559	24.87	3.38	1443	92.56
Dtts	175	37	35	20	3.49	33	94.29
Nữ dtts	98	24	23	23.47	3.41	22	95.65
Vùng khó khăn	2,448	646	631	25.78	3.42	578	91.6
<b>Tiểu học</b>	5,855	2,256	2240	38.26	3.41	2086	93.13
Nữ	3,335	1,534	1523	45.67	3.38	1408	92.45

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Dtts	62	35	34	54.84	3.47	32	94.12
Nữ dtts	37	24	23	62.16	3.41	22	95.65
Vùng khó khăn	1,420	593	588	41.41	3.42	537	91.33
<b>Trung học cơ sở</b>	3,701	120	103	2.78	3.53	98	95.15
Nữ	2,032	37	34	1.67	3.55	33	97.06
Dtts	53	2	1	1.89	3.89	1	100
Nữ dtts	30	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	791	46	38	4.8	3.51	36	94.74
<b>Trung học phổ thông</b>	1,785	24	13	0.73	3.57	13	100
Nữ	902	4	2	0.22	3.08	2	100
Dtts	60	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	31	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	237	7	5	2.11	3.44	5	100

## B.1.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
	Tổng	3.40	2243	95.2	3.42	2265	96.14	3.43	2306	97.88	3.40	2280	96.77	3.41	2292
<b>Tổng</b>	3.40	2243	95.2	3.42	2265	96.14	3.43	2306	97.88	3.40	2280	96.77	3.41	2292	97.28

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ trong tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
<b>số</b>															
Nữ	3.37	1485	95.25	3.39	1492	95.7	3.39	1523	97.69	3.36	1504	96.47	3.38	1515	97.18
Dtts	3.47	33	94.29	3.51	33	94.29	3.53	34	97.14	3.47	34	97.14	3.45	34	97.14
Nữ dtts	3.39	21	91.3	3.46	22	95.65	3.43	22	95.65	3.38	22	95.65	3.33	22	95.65
Vùng khó khăn	3.41	596	94.45	3.42	602	95.4	3.43	615	97.46	3.42	609	96.51	3.43	616	97.62
<b>Tiểu học</b>	3.39	2130	95.09	3.41	2151	96.03	3.42	2191	97.81	3.40	2166	96.7	3.41	2178	97.23
Nữ	3.37	1449	95.14	3.38	1456	95.6	3.39	1487	97.64	3.36	1469	96.45	3.38	1480	97.18
Dtts	3.46	32	94.12	3.50	32	94.12	3.51	33	97.06	3.47	33	97.06	3.43	33	97.06
Nữ dtts	3.39	21	91.3	3.46	22	95.65	3.43	22	95.65	3.38	22	95.65	3.33	22	95.65
Vùng khó khăn	3.40	554	94.22	3.42	560	95.24	3.43	572	97.28	3.42	566	96.26	3.43	573	97.45
<b>Trung học cơ sở</b>	3.53	100	97.09	3.54	101	98.06	3.53	102	99.03	3.50	101	98.06	3.50	101	98.06
Nữ	3.59	34	100	3.58	34	100	3.56	34	100	3.46	33	97.06	3.50	33	97.06
Dtts	4.00	1	100	4.00	1	100	4.00	1	100	3.33	1	100	4.00	1	100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	3.50	37	97.37	3.53	37	97.37	3.51	38	100	3.47	38	100	3.52	38	100
<b>Trung học</b>	3.63	13	100	3.56	13	100	3.65	13	100	3.51	13	100	3.49	13	100

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
	phổ thông														
Nữ	3.10	2	100	3.08	2	100	3.25	2	100	3.00	2	100	3.00	2	100
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	3.44	5	100	3.43	5	100	3.60	5	100	3.40	5	100	3.40	5	100

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGDPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.2.1. Số lượng CBQLCSGDPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQLCSGDPT

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
<b>Tổng số</b>	807	489	487	60.35	3.40	453	93.02
Nữ	126	94	94	74.6	6.63	84	89.36
Dtts	12	8	8	66.67	6.68	8	100
Nữ dtts	3	1	1	33.33	3.63	1	100
Vùng khó khăn	212	124	124	58.49	6.93	119	95.97
<b>Tiểu học</b>	480	452	451	93.96	3.39	421	93.35
Nữ	92	90	90	97.83	6.61	80	88.89

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Dtts	6	6	6	100	3.34	6	100
Nữ dtts	1	1	1	100	3.63	1	100
Vùng khó khăn	125	116	116	92.8	6.93	112	96.55
<b>Trung học cơ sở</b>	240	24	24	10	3.43	20	83.33
Nữ	23	3	3	13.04	7.50	3	100
Dtts	2	1	1	50	3.00	1	100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	69	7	7	10.14	6.89	6	85.71
<b>Trung học phổ thông</b>	87	13	12	13.79	3.63	12	100
Nữ	11	1	1	9.09	3.00	1	100
Dtts	4	1	1	25	3.68	1	100
Nữ dtts	2	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	18	1	1	5.56	3.68	1	100

B.2.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
<b>Tổng số</b>	3.37	456	93.63	3.41	464	95.28	3.43	472	96.92	3.39	465	95.48	3.39	466	95.69

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Nữ	3.30	86	91.49	3.33	88	93.62	3.37	90	95.74	3.29	89	94.68	3.31	90	95.74
Dtts	3.27	8	100	3.35	8	100	3.21	8	100	3.42	8	100	3.47	8	100
Nữ dtts	3.80	1	100	3.33	1	100	4.00	1	100	3.33	1	100	4.00	1	100
Vùng khó khăn	3.43	119	95.97	3.47	121	97.58	3.50	122	98.39	3.48	121	97.58	3.48	122	98.39
<b>Tiểu học</b>	3.37	425	94.24	3.40	431	95.57	3.42	438	97.12	3.38	431	95.57	3.39	433	96.01
Nữ	3.29	82	91.11	3.32	84	93.33	3.37	86	95.56	3.27	85	94.44	3.30	86	95.56
Dtts	3.33	6	100	3.28	6	100	3.42	6	100	3.33	6	100	3.44	6	100
Nữ dtts	3.80	1	100	3.33	1	100	4.00	1	100	3.33	1	100	4.00	1	100
Vùng khó khăn	3.44	112	96.55	3.47	114	98.28	3.50	115	99.14	3.48	114	98.28	3.48	115	99.14
<b>Trung học cơ sở</b>	3.40	20	83.33	3.38	21	87.5	3.60	22	91.67	3.53	22	91.67	3.34	21	87.5
Nữ	3.75	3	100	3.75	3	100	3.75	3	100	3.75	3	100	3.75	3	100
Dtts	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	3.37	6	85.71	3.49	6	85.71	3.63	6	85.71	3.46	6	85.71	3.35	6	85.71
<b>Trung học phổ thông</b>	3.50	11	91.67	3.73	12	100	3.66	12	100	3.63	12	100	3.60	12	100

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Nữ	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100	3.00	1	100
Dtts	3.40	1	100	3.83	1	100	3.00	1	100	4.00	1	100	4.00	1	100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	3.40	1	100	3.83	1	100	3.00	1	100	4.00	1	100	4.00	1	100

**PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGDPT THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %											
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn		
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
<b>Chung</b>												
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	10,939	340	3.11	185	54.41	6	1.76	3	0.88	63	18.53	
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	10,939	331	3.03	182	54.98	5	1.51	2	0.6	59	17.82	
Tiêu chí 11. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và	10,939	348	3.18	189	54.31	6	1.72	3	0.86	58	16.67	

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %											
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn		
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
các bên liên quan												
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	10,939	3143	28.73	1,656	52.69	33	1.05	18	0.57	699	22.24	
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	10,939	1515	13.85	829	54.72	19	1.25	12	0.79	367	24.22	
<b>Tiểu học</b>												
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	5,680	113	1.99	52	46.02	0	0	0	0	24	21.24	
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	5,680	112	1.97	53	47.32	0	0	0	0	25	22.32	
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	5,680	112	1.97	56	50	1	0.89	0	0	26	23.21	
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	5,680	1706	30.04	906	53.11	12	0.7	6	0.35	405	23.74	
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	5,680	880	15.49	490	55.68	9	1.02	5	0.57	224	25.45	
<b>Trung học cơ sở</b>												
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	3,496	130	3.72	79	60.77	2	1.54	2	1.54	24	18.46	

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	3,496	132	3.78	84	63.64	1	0.76	1	0.76	27	20.45
Tiêu chí 11. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan	3,496	155	4.43	96	61.94	1	0.65	1	0.65	29	18.71
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,496	1126	32.21	604	53.64	14	1.24	9	0.8	215	19.09
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,496	492	14.07	270	54.88	6	1.22	4	0.81	121	24.59
<b>Trung học phổ thông</b>											
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	1,763	88	4.99	46	52.27	3	3.41	1	1.14	14	15.91
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	1,763	98	5.56	50	51.02	3	3.06	1	1.02	13	13.27
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	1,763	94	5.33	48	51.06	3	3.19	1	1.06	11	11.7
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	1,763	311	17.64	146	46.95	7	2.25	3	0.96	79	25.4
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng	1,763	143	8.11	69	48.25	4	2.8	3	2.1	22	15.38

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục											

## C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGDPT

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Chung</b>											
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	793	36	4.54	5	13.89	2	5.56	1	2.78	10	27.78
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	793	32	4.04	6	18.75	1	3.13	1	3.13	9	28.13
Tiêu chí 9. Quản trị cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh của nhà trường	793	35	4.41	6	17.14	1	2.86	1	2.86	10	28.57
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	793	254	32.03	34	13.39	3	1.18	1	0.39	63	24.8
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	793	70	8.83	6	8.57	1	1.43	1	1.43	20	28.57
<b>Tiểu học</b>											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	474	9	1.9	2	22.22	0	0	0	0	2	22.22
Tiêu chí 7. Quản trị tổ	474	8	1.69	2	25	0	0	0	0	1	12.5

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %											
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn		
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
chức, hành chính nhà trường												
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	474	9	1.9	2	22.22	0	0	0	0	2	22.22	
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	474	142	29.96	23	16.2	0	0	0	0	37	26.06	
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	474	32	6.75	4	12.5	0	0	0	0	12	37.5	
<b>Trung học cơ sở</b>												
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	232	18	7.76	2	11.11	0	0	0	0	5	27.78	
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	232	19	8.19	3	15.79	0	0	0	0	7	36.84	
Tiêu chí 9. Quản trị cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh của nhà trường	232	21	9.05	5	23.81	0	0	0	0	6	28.57	
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	232	78	33.62	8	10.26	0	0	0	0	17	21.79	
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	232	31	13.36	1	3.23	0	0	0	0	7	22.58	
<b>Trung học phổ thông</b>												
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	87	12	13.79	1	8.33	2	16.67	1	8.33	2	16.67	
Tiêu chí 9. Quản trị cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh	87	8	9.2	1	12.5	1	12.5	1	12.5	3	37.5	

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
của nhà trường											
Tiêu chí 16. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường	87	9	10.34	1	11.11	2	22.22	1	11.11	4	44.44
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	87	34	39.08	3	8.82	3	8.82	1	2.94	9	26.47
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	87	7	8.05	1	14.29	1	14.29	1	14.29	1	14.29

## C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng</b>											
<b>Chung</b>											
Phát triển chuyên môn bản thân	11,172	2611	23.37	1,419	54.35	44	1.69	25	0.96	610	23.36
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	11,172	2422	21.68	1,350	55.74	38	1.57	27	1.11	575	23.74
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học	11,172	2157	19.31	1,212	56.19	29	1.34	18	0.83	508	23.55

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
sinh											
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	11,172	1896	16.97	1,047	55.22	35	1.85	22	1.16	458	24.16
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	11,172	1697	15.19	913	53.8	31	1.83	20	1.18	386	22.75
<b>Tiểu học</b>											
Phát triển chuyên môn bản thân	5,773	1431	24.79	809	56.53	17	1.19	10	0.7	348	24.32
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	5,773	1408	24.39	796	56.53	16	1.14	13	0.92	348	24.72
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	5,773	1229	21.29	720	58.58	15	1.22	11	0.9	288	23.43
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	5,773	1100	19.05	645	58.64	14	1.27	10	0.91	258	23.45
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	5,773	978	16.94	561	57.36	15	1.53	9	0.92	223	22.8
<b>Trung học cơ sở</b>											
Phát triển chuyên môn bản thân	3,632	758	20.87	396	52.24	14	1.85	9	1.19	194	25.59
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ	3,632	701	19.3	388	55.35	9	1.28	6	0.86	167	23.82

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
nghệ trong dạy học, giáo dục											
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,632	618	17.02	339	54.85	8	1.29	5	0.81	162	26.21
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,632	524	14.43	278	53.05	10	1.91	6	1.15	151	28.82
Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,632	452	12.44	242	53.54	7	1.55	6	1.33	111	24.56
<b>Trung học phổ thông</b>											
Phát triển chuyên môn bản thân	1,767	422	23.88	214	50.71	13	3.08	6	1.42	68	16.11
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	1,767	313	17.71	166	53.04	13	4.15	8	2.56	60	19.17
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,767	310	17.54	153	49.35	6	1.94	2	0.65	58	18.71
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,767	279	15.79	126	45.16	9	3.23	7	2.51	49	17.56
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,767	272	15.39	124	45.59	11	4.04	6	2.21	49	18.01
<b>Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng</b>											

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Chung</b>											
Trong hè	11,172	2655	23.76	1,446	54.46	40	1.51	26	0.98	596	22.45
Trong học kỳ 2	11,172	1608	14.39	862	53.61	36	2.24	23	1.43	407	25.31
<b>Tiểu học</b>											
Trong hè	5,773	1469	25.45	834	56.77	17	1.16	12	0.82	325	22.12
Trong học kỳ 2	5,773	892	15.45	490	54.93	14	1.57	12	1.35	241	27.02
<b>Trung học cơ sở</b>											
Trong hè	3,632	821	22.6	427	52.01	10	1.22	4	0.49	209	25.46
Trong học kỳ 2	3,632	448	12.33	235	52.46	11	2.46	7	1.56	132	29.46
<b>Trung học phổ thông</b>											
Trong hè	1,767	365	20.66	185	50.68	13	3.56	10	2.74	62	16.99
Trong học kỳ 2	1,767	268	15.17	137	51.12	11	4.1	4	1.49	34	12.69
<b>Điều kiện thực hiện</b>											
<b>Chung</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	11,172	3488	31.22	1,930	55.33	60	1.72	37	1.06	801	22.96
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	11,172	1759	15.74	975	55.43	29	1.65	16	0.91	408	23.19
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	11,172	1464	13.1	753	51.43	20	1.37	13	0.89	356	24.32
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	11,172	1170	10.47	605	51.71	17	1.45	9	0.77	288	24.62
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng,	11,172	847	7.58	443	52.3	17	2.01	8	0.94	217	25.62

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
chính xác											
Khác (ghi cụ thể)	11,172	270	2.42	152	56.3	5	1.85	2	0.74	64	23.7
<b>Tiểu học</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	5,773	1914	33.15	1,106	57.78	23	1.2	16	0.84	454	23.72
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	5,773	946	16.39	551	58.25	8	0.85	7	0.74	209	22.09
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	5,773	766	13.27	420	54.83	4	0.52	3	0.39	176	22.98
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	5,773	672	11.64	372	55.36	7	1.04	5	0.74	169	25.15
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	5,773	490	8.49	274	55.92	6	1.22	3	0.61	123	25.1
Khác (ghi cụ thể)	5,773	117	2.03	68	58.12	2	1.71	1	0.85	35	29.91
<b>Trung học cơ sở</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	3,632	1065	29.32	571	53.62	19	1.78	12	1.13	264	24.79
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	3,632	510	14.04	272	53.33	6	1.18	2	0.39	148	29.02
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	3,632	464	12.78	225	48.49	6	1.29	3	0.65	129	27.8
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	3,632	317	8.73	152	47.95	3	0.95	1	0.32	85	26.81
Có cơ chế giám sát,	3,632	225	6.19	109	48.44	5	2.22	2	0.89	65	28.89

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
đánh giá công bằng, chính xác											
Khác (ghi cụ thể)	3,632	101	2.78	52	51.49	1	0.99	0	0	24	23.76
<b>Trung học phổ thông</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	1,767	509	28.81	253	49.71	18	3.54	9	1.77	83	16.31
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	1,767	303	17.15	152	50.17	15	4.95	7	2.31	51	16.83
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	1,767	234	13.24	108	46.15	10	4.27	7	2.99	51	21.79
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	1,767	181	10.24	81	44.75	7	3.87	3	1.66	34	18.78
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	1,767	132	7.47	60	45.45	6	4.55	3	2.27	29	21.97
Khác (ghi cụ thể)	1,767	52	2.94	32	61.54	2	3.85	1	1.92	5	9.62

### C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQL CSGDPT

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng</b>											
<b>Chung</b>											
Sử dụng ngoại ngữ	805	216	26.83	31	14.35	1	0.46	0	0	63	29.17

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %											
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn		
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Ứng dụng công nghệ thông tin	805	181	22.48	29	16.02	1	0.55	0	0	51	28.18	
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	805	146	18.14	21	14.38	4	2.74	1	0.68	38	26.03	
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	805	129	16.02	18	13.95	3	2.33	1	0.78	31	24.03	
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	805	125	15.53	15	12	2	1.6	0	0	29	23.2	
<b>Tiểu học</b>												
Sử dụng ngoại ngữ	479	158	32.99	26	16.46	1	0.63	0	0	43	27.22	
Ứng dụng công nghệ thông tin	479	134	27.97	26	19.4	0	0	0	0	34	25.37	
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	479	96	20.04	19	19.79	1	1.04	0	0	19	19.79	
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	479	94	19.62	16	17.02	2	2.13	0	0	22	23.4	
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	479	91	19	14	15.38	2	2.2	0	0	24	26.37	
<b>Trung học cơ sở</b>												
Sử dụng ngoại ngữ	239	52	21.76	5	9.62	0	0	0	0	18	34.62	
Ứng dụng công nghệ thông tin	239	38	15.9	3	7.89	0	0	0	0	14	36.84	
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	239	37	15.48	1	2.7	0	0	0	0	11	29.73	
Quản trị hoạt động dạy	239	19	7.95	0	0	0	0	0	0	6	31.58	

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
học, giáo dục học sinh											
Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội	239	19	7.95	0	0	0	0	0	0	5	26.32
<b>Trung học phổ thông</b>											
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	87	16	18.39	0	0	0	0	0	0	2	12.5
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	87	16	18.39	2	12.5	1	6.25	1	6.25	3	18.75
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	87	13	14.94	1	7.69	3	23.08	1	7.69	8	61.54
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	87	12	13.79	2	16.67	2	16.67	1	8.33	4	33.33
Quản trị tài chính nhà trường	87	9	10.34	0	0	0	0	0	0	1	11.11
<b>Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng</b>											
<b>Chung</b>											
Trong hè	805	241	29.94	40	16.6	3	1.24	1	0.41	70	29.05
Trong học kỳ 2	805	116	14.41	13	11.21	2	1.72	0	0	36	31.03
<b>Tiểu học</b>											
Trong hè	479	152	31.73	32	21.05	1	0.66	0	0	37	24.34
Trong học kỳ 2	479	86	17.95	11	12.79	2	2.33	0	0	28	32.56
<b>Trung học cơ sở</b>											
Trong hè	239	64	26.78	6	9.38	0	0	0	0	25	39.06

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trong học kỳ 2	239	21	8.79	2	9.52	0	0	0	0	7	33.33
<b>Trung học phổ thông</b>											
Trong hè	87	25	28.74	2	8	2	8	1	4	8	32
Trong học kỳ 2	87	9	10.34	0	0	0	0	0	0	1	11.11
<b>Điều kiện thực hiện</b>											
<b>Chung</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	805	313	38.88	49	15.65	6	1.92	1	0.32	95	30.35
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	805	176	21.86	24	13.64	2	1.14	1	0.57	43	24.43
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	805	150	18.63	16	10.67	3	2	1	0.67	47	31.33
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	805	123	15.28	15	12.2	3	2.44	1	0.81	30	24.39
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	805	90	11.18	11	12.22	2	2.22	1	1.11	22	24.44
Khác (ghi cụ thể)	805	18	2.24	1	5.56	0	0	0	0	3	16.67
<b>Tiểu học</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	479	223	46.56	40	17.94	3	1.35	0	0	61	27.35
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	479	122	25.47	21	17.21	1	0.82	0	0	24	19.67
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	479	99	20.67	11	11.11	1	1.01	0	0	27	27.27

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	479	91	19	11	12.09	2	2.2	0	0	19	20.88
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	479	67	13.99	8	11.94	1	1.49	0	0	13	19.4
Khác (ghi cụ thể)	479	11	2.3	0	0	0	0	0	0	2	18.18
<b>Trung học cơ sở</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	239	60	25.1	6	10	0	0	0	0	25	41.67
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	239	34	14.23	3	8.82	0	0	0	0	15	44.12
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	239	33	13.81	1	3.03	0	0	0	0	14	42.42
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	239	15	6.28	2	13.33	0	0	0	0	7	46.67
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	239	12	5.02	1	8.33	0	0	0	0	6	50
Khác (ghi cụ thể)	239	6	2.51	1	16.67	0	0	0	0	1	16.67
<b>Trung học phổ thông</b>											
Tạo điều kiện về thời gian	87	30	34.48	3	10	3	10	1	3.33	9	30
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	87	21	24.14	2	9.52	1	4.76	1	4.76	5	23.81

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	87	17	19.54	2	11.76	2	11.76	1	5.88	5	29.41
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	87	17	19.54	2	11.76	1	5.88	1	5.88	4	23.53
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	87	11	12.64	2	18.18	1	9.09	1	9.09	3	27.27
Khác (ghi cụ thể)	87	1	1.15	0	0	0	0	0	0	0	0



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Hoàng Dự**